



cún rù

存入

verb · to deposit (money), to store into

Example Sentences

Tā bǎ qián cún rù yín háng
他把钱存入银行。

He deposited the money into the bank.

Qǐng jiāng wén jiàn cún rù zhè ge wén jiàn jiā
请将文件存入这个文件夹。

Please save the file into this folder.

měi yuè tā dōu huì cún rù yí bù fēn gōng zī zuò wéi chǔ xù
每月他都会存入一部分工资作为储蓄。

Every month he deposits part of his salary as savings.

Trace each character, then write the word on your own.

存	存	存	存	存	存	存	存	存											
入	入	入	入	入															